

chưa được hưởng trợ cấp thì vợ hoặc chồng hoặc người thừa kế theo pháp luật của đối tượng được hưởng trợ cấp 1 lần mức 1.000.000 đồng;

b) Người có công giúp đỡ cách mạng quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định này chết mà chưa được hưởng trợ cấp theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định này thì vợ hoặc chồng hoặc người thừa kế theo pháp luật của đối tượng được hưởng trợ cấp 1 lần mức 1.000.000 đồng.

6. Các khoản trợ cấp ưu đãi đối với người có công giúp đỡ cách mạng quy định tại Điều 2 Nghị định này được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2003 do ngân sách nhà nước trả.

Điều 3.

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm hướng dẫn thủ tục lập và quản lý hồ sơ xác nhận giải quyết quyền lợi đối với người có công giúp đỡ cách mạng và kiểm tra việc thực hiện Nghị định này.

2. Bộ Tài chính đảm bảo nguồn ngân sách và hướng dẫn sử dụng kinh phí chi trả đối với người có công giúp đỡ cách mạng được hưởng chế độ ưu đãi quy định tại Điều 2 Nghị định này.

3. Bộ Y tế, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn cụ thể việc thực hiện các chế độ ưu đãi quy định tại Nghị định này.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện các chế độ quy định tại Nghị định này theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các Bộ, ngành có liên quan.

Điều 4.

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Các chế độ đối với người có công giúp đỡ

cách mạng quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 2 Nghị định này sẽ được điều chỉnh khi Nhà nước điều chỉnh chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng.

3. Bãi bỏ Điều 60, Điều 61 Nghị định số 28/CP ngày 29 tháng 4 năm 1995 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Ưu đãi người hoạt động cách mạng, liệt sĩ và gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến, người có công giúp đỡ cách mạng.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHÁI

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 70/2003/NĐ-CP ngày 17/6/2003 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản ngày 25 tháng 4 năm 1989;

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thủy sản,

NGHỊ ĐỊNH:*Chương I***NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản, hình thức xử phạt, mức phạt, thẩm quyền xử phạt, thủ tục xử phạt và các biện pháp khắc phục hậu quả.

2. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản là những hành vi vi phạm các quy định quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy sản do tổ chức, cá nhân thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý mà không phải là tội phạm và theo quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định này phải bị xử lý vi phạm hành chính.

3. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản quy định tại Nghị định này bao gồm:

- a) Vi phạm các quy định về bảo vệ nguồn lợi thủy sản;
- b) Vi phạm các quy định về khai thác thủy sản và quản lý tàu cá;
- c) Vi phạm các quy định về nuôi trồng thủy sản;
- d) Vi phạm các quy định về chế biến thủy sản;
- d) Vi phạm các quy định về các ngành nghề dịch vụ thủy sản và nhân hàng hóa thủy sản.

Điều 2. Đối tượng bị xử phạt

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản đều bị xử phạt theo các quy định tại Nghị định này, trừ trường hợp các Điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác.

Riêng việc xử phạt đối với người và phương tiện nước ngoài có hành vi xâm phạm các vùng

biển của Việt Nam nhằm nghiên cứu, thăm dò, khai thác hải sản, hoặc có hành vi vi phạm các quy định về quản lý hoạt động nghề cá trong các vùng biển của Việt Nam, được thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 14 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Việc xử phạt người chưa thành niên vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 3. Nguyên tắc xử phạt

Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản được áp dụng theo các quy định tại Điều 3 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 4. Tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng

Các tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng áp dụng trong việc xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II Nghị định này được thực hiện theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 5. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính*

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản là 01 năm, kể từ ngày vi phạm hành chính được thực hiện; riêng đối với các vi phạm hành chính liên quan các lĩnh vực bảo vệ môi trường sống của các loài thủy sản, xuất nhập khẩu hàng hóa thủy sản, sản xuất hoặc bán hàng giả thì thời hiệu là 02 năm.

Nếu quá các thời hạn nói trên thì không xử phạt nhưng vẫn áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại Nghị định này.

2. Người có thẩm quyền xử phạt nếu có lỗi trong việc để quá thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính thì bị xử lý theo quy định tại Điều 121 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 6. Thời hạn được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính.

Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính, nếu qua một năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hoặc từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt mà không tái phạm thì được coi như chưa bị xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 7. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính và các biện pháp khắc phục hậu quả.

1. Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính, tổ chức, cá nhân vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

a) Cảnh cáo.

b) Phạt tiền.

2. Ngoài hình thức xử phạt chính, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc không thời hạn;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính.

3. Ngoài các hình thức xử phạt chính, xử phạt bổ sung quy định tại khoản 1, khoản 2 của Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc khôi phục lại nguyên trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra;

b) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do vi phạm gây ra;

c) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất hàng hóa, vật phẩm, phương tiện;

d) Buộc tiêu hủy vật phẩm, vật nuôi, cây trồng gây hại đến sức khỏe con người, gây hại đến động, thực vật thủy sản và gây ô nhiễm môi trường.

Cá nhân, tổ chức vi phạm phải chịu mọi chi phí cho việc thực hiện các biện pháp nói trên.

Chương II

CÁC HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC THỦY SẢN, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ MỨC XỬ PHẠT

Mục A. VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Điều 8. Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường của các loài thủy sản.

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi xả, thải dầu mỡ, hóa chất độc, các loài thực vật có độc tố hoặc các chất thải khác gây ô nhiễm môi trường của các loài thủy sản.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi phá dỡ hoặc xây dựng các công trình nổi, công trình ngầm ở các vùng nước làm thay đổi nơi cư trú, sinh trưởng, sinh sản của các loài thủy sản mà không có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền hoặc không theo đúng quy định ghi trong giấy phép.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi phá các rạn đá ngầm, rạn san hô, rừng ngập mặn, bãi thực vật ngầm, trừ trường hợp bất khả kháng phải neo đậu tàu cá.

4. Xử phạt đối với hành vi vi phạm quy chế các khu bảo tồn liên quan đến lĩnh vực thủy sản được thực hiện theo Nghị định số 26/CP ngày 26 tháng 4 năm 1996 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

5. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;

016.9995
Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com
LawSoft

b) Buộc khôi phục lại nguyên trạng ban đầu đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm (trừ tàu cá) đối với hành vi quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 9. Vi phạm các quy định về bảo vệ các loài thủy sản

1. Mức phạt đối với hành vi khai thác thủy sản nếu khối lượng các loài thủy sản có kích thước nhỏ hơn kích thước cho phép khai thác vượt quá mức được phép khai thác lần như sau:

a) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến dưới 1.500.000 đồng nếu khối lượng vượt quá mức cho phép khai thác lần dưới 100 kg;

b) Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến dưới 3.000.000 đồng nếu khối lượng vượt quá mức cho phép khai thác lần từ 100 kg đến dưới 500 kg;

c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng nếu khối lượng vượt quá mức cho phép khai thác lần từ 500 kg đến dưới 1.000 kg

d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu khối lượng vượt quá mức cho phép khai thác lần trên 1.000 kg.

2. Mức phạt đối với hành vi khai thác thủy sản tại khu vực cấm khai thác hoặc trong thời gian cấm khai thác như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến dưới 3.000.000 đồng nếu khối lượng thủy sản dưới 100 kg;

b) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng nếu khối lượng thủy sản từ 100 kg đến dưới 500 kg;

c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng nếu khối lượng thủy sản từ 500 kg đến dưới 1.000 kg;

d) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng nếu khối lượng thủy sản trên 1.000 kg.

3. Mức phạt đối với hành vi khai thác các loài

thủy sản trong danh mục cấm khai thác theo quy định của pháp luật như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến dưới 8.000.000 đồng nếu khối lượng thủy sản dưới 50 kg;

b) Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến dưới 12.000.000 đồng nếu khối lượng thủy sản từ 50 kg đến dưới 100 kg;

c) Phạt tiền từ 12.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng nếu khối lượng thủy sản từ 100 kg đến dưới 300 kg;

d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng nếu khối lượng thủy sản từ 300 kg đến dưới 500 kg;

đ) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng nếu khối lượng thủy sản trên 500 kg.

4. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Tịch thu số thủy sản đã khai thác trái phép và buộc thả số thủy sản còn sống trở lại môi trường sống của chúng đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm (trừ tàu cá) và tước quyền sử dụng giấy phép 6 tháng đối với hành vi quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này trong trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng.

Mục B. VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ KHAI THÁC THỦY SẢN VÀ QUẢN LÝ TÀU CÁ

Điều 10. Vi phạm các quy định về khai thác thủy sản

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với hành vi đặt các loại ngư cụ để khai thác thủy sản không đúng quy định hoặc không được phép.

19639907
 www.ThuVienPhapLuat.com
 Tel: +84-8-3845 6684 *

2. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng đèn chiếu sáng để khai thác thủy sản mà tổng công suất đèn vượt quá quy định hoặc khoảng cách giữa điểm đặt các cụm đèn chiếu sáng với các ngư cụ khác không đúng quy định của Bộ Thủy sản;

b) Sử dụng lưới có kích thước mắt lưới nhỏ hơn quy định để khai thác thủy sản;

c) Sử dụng công cụ kích điện xách tay để khai thác thủy sản;

d) Sử dụng giấy phép khai thác thủy sản quá hạn;

đ) Không có Sổ nhật ký khai thác thủy sản, không ghi chép nhật ký khai thác thủy sản hoặc không thực hiện chế độ báo cáo khai thác thủy sản theo quy định của Bộ Thủy sản.

3. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 400.000 đồng đối với hành vi hoạt động sai nội dung ghi trong giấy phép khai thác thủy sản.

4. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với hành vi khai thác thủy sản không có giấy phép (đối với các nghề khai thác quy định phải có giấy phép).

5. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng giấy phép giả hoặc giấy phép bị tẩy xóa, sửa chữa;

b) Tàu thuyền sử dụng kích điện để khai thác thủy sản.

6. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi dùng hóa chất độc hoặc thực vật có độc tố để khai thác thủy sản.

7. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi dùng chất nổ để khai thác thủy sản.

8. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc phải đặt lại ngư cụ theo đúng quy định đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tịch thu số bóng đèn tương ứng công suất vượt quá mức quy định đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Tịch thu lưới có kích thước mắt lưới nhỏ hơn quy định đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

d) Tịch thu thủy sản đã khai thác đối với hành vi quy định tại khoản 1, các điểm b, c, d khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 7 Điều này;

đ) Tịch thu các giấy tờ giả, giấy tờ bị tẩy xóa, sửa chữa đối với hành vi quy định tại điểm d khoản 2, điểm a khoản 5 Điều này;

e) Buộc tiêu hủy bộ phận kích điện đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 2, điểm b khoản 5 Điều này;

g) Buộc tiêu hủy thủy sản đã khai thác và các loại hóa chất độc, thực vật có độc tố đối với hành vi quy định tại khoản 6 Điều này.

Điều 11. Vi phạm quy định về quản lý tàu cá

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với hành vi:

a) Không thực hiện quy định của Bộ Thủy sản về điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trên tàu cá;

b) Không trang bị đầy đủ hoặc không bảo đảm chất lượng các trang thiết bị về bảo đảm an toàn cho người và phương tiện theo quy định;

c) Người hành nghề khai thác thủy sản khi đi trên tàu, thuyền mà không có đủ giấy tờ theo quy định;

d) Không viết số đăng ký đã được cấp hoặc viết số đăng ký trên tàu cá không đúng quy định hoặc để số đăng ký mờ;

e) Không có Sổ danh bạ thuyền viên đối với loại tàu quy định phải có Sổ danh bạ thuyền viên.

2. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các quy định khi điều khiển tàu, thuyền ra, vào luồng lạch hoặc khi neo đậu tại các cảng, bến đậu;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các quy định về trang bị tín hiệu và sử dụng tín hiệu khi tàu, thuyền đang khai thác thủy sản hoặc đang hành trình.

3. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 700.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Người điều khiển tàu, thuyền, vận hành máy tàu không có bằng cấp chuyên môn theo quy định;

b) Sử dụng tàu cá mà Sổ chứng nhận khả năng hoạt động tàu cá đã quá hạn sử dụng hoặc bị tẩy xóa, sửa chữa.

4. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với hành vi sử dụng tàu thuyền chưa đăng ký, đăng kiểm vào hoạt động nghề cá.

5. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng giấy tờ giả về đăng ký, đăng kiểm tàu cá.

6. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với chủ phương tiện cải hoán tàu cá mà không có hồ sơ thiết kế được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt (đối với cỡ, loại tàu cá Bộ Thủy sản quy định phải có thiết kế).

7. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với chủ phương tiện đóng mới tàu cá mà không có hồ sơ thiết kế được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt (đối với cỡ, loại tàu cá Bộ Thủy sản quy định phải có thiết kế).

8. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Tịch thu các loại giấy tờ giả, giấy tờ bị xóa, sửa chữa, quá hạn sử dụng đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 3, khoản 5 Điều này;

b) Buộc thực hiện các quy định của Bộ Thủy sản đối với các hành vi tại khoản 1, điểm b khoản 2; các quy định về cải hoán, đóng mới tàu cá theo quy định của Bộ Thủy sản đối với hành vi quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều này.

Mục C. VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Điều 12. Vi phạm các quy định về sản xuất, bán giống thủy sản

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với cơ sở sản xuất, cơ sở bán giống có một trong các hành vi sau đây:

a) Không bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh thú y và bảo vệ môi trường đối với ao, bể, các trang thiết bị dùng trong sản xuất, hệ thống cấp nước, hệ thống xử lý nước thải theo quy định của Bộ Thủy sản;

b) Không có cán bộ quản lý hoặc công nhân kỹ thuật có trình độ chuyên môn theo quy định của Bộ Thủy sản;

c) Không công bố chất lượng giống;

d) Bán giống không bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng như đã công bố hoặc không đạt tiêu chuẩn của Bộ Thủy sản ban hành;

đ) Không thực hiện kiểm dịch giống trước khi bán;

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Vận chuyển giống thủy sản không có Giấy chứng nhận kiểm dịch hoặc vượt quá số lượng giống ghi trong Giấy chứng nhận kiểm dịch.

b) Sử dụng các loại thức ăn, hóa chất, kháng

sinh, thuốc thú y thủy sản thuộc danh mục hạn chế sử dụng không theo quy định của Bộ Thủy sản hoặc trong danh mục cấm.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng Giấy chứng nhận kiểm dịch giả mạo hoặc sửa chữa, tẩy xóa.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi:

a) Sản xuất, bán, vận chuyển giống thủy sản không có tên trong danh mục được phép sử dụng thông thường do Bộ Thủy sản quy định;

b) Sản xuất, bán, vận chuyển giống thủy sản trong danh mục cấm do Bộ Thủy sản quy định.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:

a) Nhập khẩu vào Việt Nam giống thủy sản ngoài danh mục giống thủy sản được sử dụng thông thường (nếu không được Bộ Thủy sản chấp thuận) hoặc trong danh mục cấm do Bộ Thủy sản quy định;

b) Xuất khẩu giống thủy sản thuộc danh mục cấm xuất khẩu (nếu không được Bộ Thủy sản chấp thuận).

6. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các quy định về vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường, bảo đảm chất lượng đối với hành vi tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện kiểm dịch đối với hành vi tại điểm d khoản 1, điểm a khoản 2 Điều này;

c) Buộc tiêu hủy các loại thức ăn nuôi thủy sản, hóa chất, thuốc thú y thủy sản trong danh mục cấm đối với các hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

d) Buộc tiêu hủy giống thủy sản đối với hành vi tại khoản 4 Điều này;

đ) Tịch thu giống thủy sản và buộc tiêu hủy

đối với loài thủy sản cấm sử dụng đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 5 Điều này;

e) Tịch thu giống thủy sản và buộc thả số thủy sản còn sống trở lại môi trường sống của chúng đối với hành vi tại điểm b khoản 5 Điều này.

Điều 13. Vi phạm các quy định về nuôi trồng thủy sản

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện quy định của Bộ Thủy sản về quản lý môi trường vùng nuôi tập trung;

b) Không thực hiện quy định của Bộ Thủy sản về kiểm tra và công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản đạt tiêu chuẩn đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm;

c) Sử dụng các loại thức ăn, hóa chất, thuốc thú y thủy sản thuộc danh mục sử dụng hạn chế không theo quy định của Bộ Thủy sản;

d) Không thực hiện quy định của Bộ Thủy sản về kiểm soát dư lượng các chất độc hại trong động vật và sản phẩm động vật thủy sản nuôi.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng các loại thức ăn nuôi thủy sản, hóa chất, kháng sinh, thuốc thú y thủy sản trong danh mục cấm sử dụng.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các quy định về quản lý vùng nuôi trồng thủy sản đối với hành vi tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc tiêu hủy các loại thức ăn nuôi thủy sản, hóa chất, thuốc thú y thủy sản trong danh mục cấm sử dụng đối với các hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 14. Vi phạm quy định về phòng ngừa dịch bệnh cho thủy sản

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với hành vi không thực hiện các biện pháp phòng ngừa dịch bệnh bắt buộc theo quy định của Bộ Thủy sản.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh thủy sản khi có quyết định công bố dịch;

b) Đưa thủy sản ra khỏi nơi có dịch bệnh thủy sản khi chưa có quyết định bãi bỏ quyết định công bố dịch;

c) Đổ, thải các loại thuốc, hóa chất hoặc thức ăn nuôi thủy sản quá hạn sử dụng hoặc bị cấm sử dụng; xác, nước rửa các loài thủy sản đã nhiễm bệnh vào các vùng nước tự nhiên, vùng nước nuôi thủy sản;

d) Xả nước hoặc các chất thải chưa được xử lý hoặc xử lý chưa đạt tiêu chuẩn quy định vào các vùng nước nuôi thủy sản.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành các quy định về kiểm dịch khi nhập khẩu, tạm nhập tái xuất hoặc quá cảnh các loài thủy sản qua lãnh thổ Việt Nam.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các biện pháp phòng ngừa dịch bệnh đối với hành vi quy định tại khoản 1; điểm a, điểm c, điểm d khoản 2 Điều này;

b) Buộc tiêu hủy số thủy sản đã nhiễm bệnh đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

c) Buộc thực hiện các quy định về kiểm dịch các loài thủy sản đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.

Mục D. VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ CHẾ BIẾN THỦY SẢN

Điều 15. Vi phạm các quy định về chế biến thủy sản

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với cơ sở chế biến thủy sản quy mô nhỏ, sản xuất chủ yếu bằng phương pháp thủ công có một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ quy định của Bộ Thủy sản và Bộ Y tế về điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm;

b) Không thực hiện quy định của Bộ Thủy sản về kiểm tra và công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản đạt tiêu chuẩn đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với các cơ sở chế biến thủy sản có một trong các hành vi sau đây:

a) Không công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa theo quy định đối với cơ sở bắt buộc phải công bố chất lượng;

b) Không bảo đảm chất lượng hàng hóa theo tiêu chuẩn như cơ sở đã công bố;

c) Chế biến các loài thủy sản khai thác trong thời gian cấm khai thác.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với cơ sở chế biến thủy sản theo phương thức công nghiệp có một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện quy định của Bộ Thủy sản về kiểm tra và công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản đạt tiêu chuẩn đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm;

b) Không có cán bộ kỹ thuật hoặc nhân viên kỹ thuật có trình độ theo quy định của Bộ Thủy sản;

c) Không áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo quy định của Bộ Thủy sản.

4. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với hành vi chế biến các loài thủy sản trong danh mục cấm khai thác.

5. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng phụ gia, hóa chất, chất tẩy rửa khử trùng bị cấm;

b) Sử dụng phụ gia, hóa chất, chất tẩy rửa khử trùng không có tên trong danh mục được phép sử dụng do Bộ Thủy sản quy định;

c) Chế biến thủy sản có chứa tạp chất;

d) Chế biến thủy sản có xuất xứ ở vùng cấm thu hoạch;

d) Chế biến thủy sản có độc tố tự nhiên gây nguy hại tới sức khỏe con người.

6. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo đảm chất lượng đối với hành vi tại khoản 1, điểm a, b khoản 2 và khoản 3 Điều này;

b) Buộc tiêu hủy các phụ gia, hóa chất, chất tẩy rửa khử trùng đối với hành vi quy định tại điểm a, b khoản 5 Điều này;

c) Tịch thu thủy sản đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 2; khoản 4; điểm c khoản 5 Điều này.

d) Buộc tiêu hủy thủy sản đối với hành vi quy định tại điểm d và điểm d khoản 5 Điều này.

Mục Đ. VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ CÁC NGÀNH NGHỀ DỊCH VỤ THỦY SẢN VÀ NHÃN HÀNG HÓA THỦY SẢN

Điều 16. Vi phạm các quy định về sản xuất, bán các loại hóa chất, thuốc thú y thủy sản, thức ăn nuôi thủy sản.

1. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 400.000 đồng đối với người quản lý, người phụ trách kỹ thuật và người trực tiếp bán hàng của cơ sở sản xuất, bán thuốc thú y thủy sản không có Giấy chứng chỉ hành nghề do cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi:

a) Sản xuất thuốc thú y thủy sản khác với loại đã đăng ký sản xuất;

b) Cơ sở sản xuất thuốc thú y thủy sản không có Giấy chứng nhận đăng ký sản xuất thuốc thú y do cơ quan có thẩm quyền cấp;

c) Cơ sở bán thuốc thú y thủy sản, thức ăn nuôi thủy sản không có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc thú y thủy sản, thức ăn nuôi thủy sản do cơ quan có thẩm quyền cấp;

d) Sử dụng giấy tờ giả hoặc sửa chữa Giấy chứng nhận đăng ký sản xuất thuốc thú y thủy sản, Giấy chứng nhận đủ điều kiện mua bán thuốc thú y thủy sản, thức ăn nuôi thủy sản; Giấy chứng chỉ hành nghề sản xuất, kinh doanh thuốc thú y thủy sản.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cơ sở sản xuất, bán các loại hóa chất, thuốc thú y thủy sản, thức ăn nuôi thủy sản không công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa theo quy định;

b) Cơ sở sản xuất, bán các loại hóa chất, thuốc thú y thủy sản, thức ăn nuôi thủy sản không bảo đảm chất lượng hàng hóa theo tiêu chuẩn đã công bố;

c) Cơ sở bán các loại hóa chất, thuốc thú y thủy sản, thức ăn nuôi thủy sản quá hạn sử dụng.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sản xuất, bán phụ gia, hóa chất, thức ăn nuôi thủy sản, thuốc thú y thủy sản sau đây:

a) Không có tên trong danh mục được phép sử dụng thông thường theo quy định của Bộ Thủy sản;

b) Có thành phần là chất bị cấm sử dụng theo quy định của Bộ Thủy sản.

5. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Tịch thu các loại giấy tờ giả, sửa chữa, tẩy xóa đối với hành vi tại điểm d khoản 2 Điều này;

b) Tịch thu hàng hóa đối với hành vi quy định tại khoản 2, điểm a, b khoản 3 Điều này;

c) Buộc tiêu hủy hàng hóa đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 3, khoản 4 Điều này.

Điều 17. Vi phạm các quy định về dịch vụ thú y thủy sản

1. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 400.000 đồng đối với người hành nghề dịch vụ thú y thủy sản không có Giấy chứng chỉ hành nghề do cơ quan có thẩm quyền cấp;

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng Giấy chứng chỉ hành nghề giả hoặc sửa chữa, tẩy xóa.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu các loại giấy tờ giả hoặc bị sửa chữa, tẩy xóa đối với hành vi tại khoản 2 Điều này.

Điều 18. Vi phạm các quy định về thu gom, bảo quản và vận chuyển thủy sản tươi sống hoặc đã chế biến

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với hành vi thu gom, bảo quản và vận chuyển thủy sản tươi sống hoặc đã chế biến không thực hiện theo quy định của Bộ Thủy sản về điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:

a) Thu gom, bảo quản, vận chuyển các loài thủy sản khai thác trong thời gian cấm khai thác, hoặc khai thác bằng chất nổ, xung điện.

b) Thu gom, bảo quản, vận chuyển, tiêu thụ thủy sản có xuất xứ từ vùng cấm thu hoạch.

3. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với hành vi thu gom, bảo quản, vận

chuyển các loài thủy sản trong danh mục cấm khai thác.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng phụ gia, hóa chất, chất tẩy rửa khử trùng bị cấm để bảo quản thủy sản;

b) Sử dụng phụ gia, hóa chất, chất tẩy rửa khử trùng không có tên trong danh mục được phép sử dụng để bảo quản thủy sản;

c) Đưa tạp chất vào thủy sản nguyên liệu chế biến;

d) Thu gom, bảo quản, vận chuyển, tiêu thụ thủy sản hoặc sản phẩm thủy sản có độc tố tự nhiên gây nguy hại tới sức khỏe con người.

5. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Tịch thu thủy sản và buộc thả số thủy sản còn sống trở lại môi trường sống của chúng đối với hành vi quy định tại khoản 2 và khoản 3 và điểm c khoản 4 Điều này;

b) Buộc tiêu hủy các phụ gia, hóa chất, chất tẩy rửa khử trùng đối với hành vi quy định tại điểm a, b khoản 4 Điều này;

c) Buộc tiêu hủy thủy sản đối với hành vi quy định tại điểm d khoản 4 Điều này.

Điều 19. Vi phạm các quy định về sản xuất, tiêu thụ trang thiết bị cứu sinh

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi:

a) Sản xuất trang thiết bị cứu sinh không đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn đã công bố;

b) Bán các trang thiết bị cứu sinh chưa được đăng kiểm.

2. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Tịch thu hàng hóa đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện đăng kiểm đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 20. Vi phạm các quy định về hoạt động cảng cá

1. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 400.000 đồng đối với hành vi vứt, đổ rác hoặc các đồ vật khác từ tàu cá xuống vùng nước đậu tàu hoặc cầu cảng.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với cảng cá không thực hiện các quy định của Bộ Thủy sản về kiểm tra và công nhận cảng cá đạt tiêu chuẩn đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện các biện pháp đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm của cảng cá đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 21. Vi phạm các quy định về nhãn hàng hóa thủy sản

Việc xử lý các hành vi vi phạm hành chính về nhãn hàng hóa trong lĩnh vực thủy sản được thực hiện theo Nghị định của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại.

Chương III

THẨM QUYỀN, THỦ TỤC XỬ PHẠT, THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC THỦY SẢN

Điều 22. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các cấp

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản

theo quy định tại các Điều 28, Điều 29 và Điều 30 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 23. Thẩm quyền của cơ quan Thanh tra chuyên ngành thủy sản

1. Thanh tra viên chuyên ngành thủy sản các cấp đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 2.000.000 đồng;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b và d khoản 3 Điều 7 của Nghị định này.

2. Chánh Thanh tra chuyên ngành thủy sản của Sở Thủy sản (hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quản lý thủy sản) có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b và d khoản 3 Điều 7 của Nghị định này.

3. Chánh Thanh tra chuyên ngành thủy sản của Bộ Thủy sản có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả

quy định tại các điểm a, b và d khoản 3 Điều 7 của Nghị định này.

Điều 24. Thẩm quyền của cơ quan Công an nhân dân, Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan, cơ quan Thuế, Quản lý thị trường, Giám đốc Cảng vụ hàng hải, Giám đốc Cảng vụ thủy nội địa

Người có thẩm quyền của các cơ quan: Công an nhân dân, Cảnh sát biển, Bộ đội biên phòng, Hải quan, Quản lý thị trường, cơ quan Thuế, Giám đốc Cảng vụ hàng hải, Giám đốc Cảng vụ thủy nội địa quy định tại Điều 31, 32, 33, 34, 36, 37, 38 và 39 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính được quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản theo Nghị định này đối với các hành vi vi phạm hành chính liên quan đến lĩnh vực ngành mình quản lý.

2. Nguyên tắc xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản thực hiện theo quy định tại Điều 42 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 25. Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính

1. Khi xử phạt vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt phải thực hiện theo đúng thủ tục được quy định từ Điều 53 đến Điều 63 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

2. Đối với tang vật vi phạm hành chính bị tịch thu dễ gây cháy nổ như thuốc nổ, kíp nổ, dây cháy chậm..., người có thẩm quyền xử phạt phải làm thủ tục chuyển giao nhanh nhất cho cơ quan Công an hoặc cơ quan quân sự địa phương để quản lý theo quy định của Chính phủ về quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ. Khi chuyển giao phải lập biên bản có chữ ký của người có thẩm quyền xử phạt và đại diện bên nhận; biên bản được lập thành ít nhất hai bản.

Điều 26. Chuyển quyết định xử phạt vi phạm hành chính để thi hành

1. Trong trường hợp cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính ở một địa phương nhưng

lại cư trú, hoặc có trụ sở ở địa phương khác mà không có điều kiện chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính tại nơi bị xử phạt, thì quyết định xử phạt được chuyển đến cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính cùng cấp nơi cá nhân cư trú, nơi tổ chức có trụ sở để thi hành. Trường hợp nơi cá nhân cư trú, nơi tổ chức đóng trụ sở không có cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính cùng cấp thì quyết định xử phạt được chuyển đến Ủy ban nhân dân cấp huyện để tổ chức thi hành. Hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan ký quyết định xử lý vi phạm lưu giữ.

2. Cơ quan nhận được quyết định xử phạt vi phạm hành chính chuyển đến có trách nhiệm giao quyết định xử phạt và tổ chức việc thi hành cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt theo quy định tại Điều 64 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và thông báo kết quả cho cơ quan chuyển quyết định biết.

3. Việc chuyển quyết định xử phạt vi phạm hành chính áp dụng để thu tiền nộp phạt. Các hình thức xử phạt bổ sung, các biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) phải được thực hiện ngay tại nơi vi phạm. Trường hợp đối tượng không tự nguyện chấp hành hoặc không có điều kiện chấp hành các biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) thì các chi phí cho việc thực hiện đó được ghi rõ vào quyết định xử phạt để chuyển quyết định xử phạt.

Điều 27. Áp dụng các biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính và bảo đảm việc xử phạt vi phạm hành chính

1. Các biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính và bảo đảm việc xử phạt vi phạm hành chính và việc áp dụng các biện pháp đó được quy định tại Điều 43 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

2. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục áp dụng các biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính và đảm bảo việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản được thực hiện theo quy định tại

các Điều 44, 45, 46, 47, 48, 49 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 28. Xử lý vi phạm đối với người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính

Việc xử lý vi phạm đối với người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản tuân theo quy định tại Điều 121 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 29. Khiếu nại, tố cáo

Quyền khiếu nại của tổ chức, cá nhân về quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm việc xử lý vi phạm hành chính; quyền tố cáo của mọi công dân về hành vi trái pháp luật trong xử lý vi phạm hành chính; thẩm quyền, thủ tục, thời hạn giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định tại Điều 118 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 30. Hiệu lực của Nghị định

1. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 48/CP ngày 12 tháng 8 năm 1996 của Chính phủ quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

3. Các quy định khác về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 31. Trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định

Bộ trưởng Bộ Thủy sản có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành Nghị định này.

Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy

ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 118/2003/QĐ-TTg ngày 11/6/2003 về việc thành lập Ban Chỉ đạo quy hoạch và đầu tư xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng tại Tờ trình số 04/TTr-BXD ngày 25 tháng 3 năm 2003,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban Chỉ đạo quy hoạch và đầu tư xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội với chức năng và quyền hạn như sau:

1. Chỉ đạo công tác quy hoạch và đầu tư xây dựng trong vùng Thủ đô Hà Nội.

2. Chỉ đạo việc thẩm định và đề xuất các cơ chế, giải pháp đặc thù trong quá trình thực hiện quy hoạch và quản lý đầu tư xây dựng trong vùng Thủ đô Hà Nội, trình Thủ tướng Chính phủ